Ký bởi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 32/QĐ-SVHTTDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 11 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2021 (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Các đ/c Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Phạm Việt Dũng

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Chương: 425

Mẫu biểu số 01 (ban hành kèm theo TT61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-SVHTTDL, ngày 11 tháng 01 năm 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng															
			QLNN-Văn phòng sở (340-341)	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA									SỰ NGHIỆP KINH TẾ			SỰ NGHIỆP TDTT		
				Tổng cộng	Sự nghiệp văn hóa - Văn phòng sở (L 160 - K 161)	Thư viện tỉnh (L 160-K 161)	Đoàn Nghệ thuật (L 160-K 161)	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh (L 160-K 161)	Ban quản lý di tích (L160-K161)	Bảo tàng tỉnh (L 160-K 161)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 160-K 161)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 160-K 161)	Bảo tàng chiến thắng (L 160-K 161)	Tổng cộng	Sự nghiệp kinh tế - Văn phòng sở (L 280- K 322)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 280-K 322)	Tổng cộng	Sự nghiệp TDTT-Văn phòng sở (L 220-K 221)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 220--K 221)
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu sự nghiệp**																		
1	**Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp**	**4.875**	**70**	**4.805**	**-**	**5**	**-**	**-**	**3.600**	**-**			**1.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Phí tham quan	*4.800*		*4.800*					*3.600*				*1.200*	-			-		
	Phí thư viện	*5*		*5*		*5*								-			-		
	Phí thẩm định cơ sở lưu trú du lịch	*20*	*20*	-										-			-		
	Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	*10*	*10*	-										-			-		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề	*40*	*40*	-										-			-		
2	**Số thu nộp NSNN**	**2.462**	**58**	**2.404**	**-**	**4**	**-**	**-**	**1.800**	**-**			**600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Phí tham quan	*2.400*		*2.400*					*1.800*				*600*	-			-		
	Phí thư viện	*4*		*4*		*4*								-			-		
	Phí thẩm định cơ sở lưu trú du lịch	*20*	*20*	-										-			-		
	Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	*10*	*10*	-										-			-		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề	*28*	*28*	-										-			-		
3	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**2.413**	**12**	**2.401**	**-**	**1**			**1.800**	**-**			**600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Bổ trí nguồn thực hiện CCTL	*356*	*5*	*331*			*11*	*50*	*180*				*90*	-			*20*		*20*
	Các khoản chi phục vụ công tác thu theo quy định	*2.138*	*7*	*2.131*		*1*			*1.620*				*510*	-			-		
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)**	**62.145**	**8.360**	**43.454**	**4.950**	**3.657**	**8.470**	**12.597**	**6.292**	**3.197**	**250**	**150**	**3.891**	**3.752**	**700**	**3.052**	**6.579**	**1.000**	**5.579**
1	**Chi quản lý hành chính**	**8.360**	**8.360**	-		-	-	-	-	-			-	-		-	-		-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.410	7.410	-										-			-		
	Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở là 1,49 trđ/tháng	*201*	*201*	-										-			-		
	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện CCTL theo lộ trình đến năm 2020	-		-										-			-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	950	950	-										-			-		
	Ban chỉ đạo TD ĐK	*50*	*50*	-										-			-		
	Nhuận bút	*50*	*50*	-										-			-		
	Các hoạt động QLNN về gia đình	*300*	*300*	-										-			-		
	Các hoạt động QLNN về DL	*100*	*100*	-										-			-		
	Công tác đối ngoại với Lào	*250*	*250*	-										-			-		
	KP chỉnh lý hồ sơ tài liệu lưu trữ	*200*	*200*	-										-			-		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng															
			QLNN-Văn phòng sở (340-341)	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA										SỰ NGHIỆP KINH TẾ			SỰ NGHIỆP TDTT		
				Tổng cộng	Sự nghiệp văn hóa - Văn phòng sở (L 160 - K 161)	Thư viện tỉnh (L 160-K 161)	Đoàn Nghệ thuật (L 160-K 161)	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh (L 160-K 161)	Ban quản lý di tích (L160-K161)	Bảo tàng tỉnh (L 160-K 161)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 160-K 161)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 160-K 161)	Bảo tàng chiến thắng (L 160-K 161)	Tổng cộng	Sự nghiệp kinh tế - Văn phòng sở (L 280- K 322)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 280-K 322)	Tổng cộng	Sự nghiệp TDTT- Văn phòng sở (L 220-K 221)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 220-K 221)
2	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**3.752**	-	-		-	-	-	-	-			-	3.752	700	3.052	-		-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.552		-										1.552		1.552	-		
	Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở là 1,49 trđ/tháng	*55*		-										*55*		55	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.200		-										2.200	700	1.500	-	-	-
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	*1.500*		-										1.500	500	1.000			
	Bảo dưỡng mặt biển quảng cáo tấm lớn giới thiệu du lịch ĐB; biển công khai quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch Quốc gia ĐBP-Mỏ Là	*200*		-										200	200				
	Tổ chức các hoạt động về du lịch	*500*		-										500		*500*	-		
3	**Chi sự nghiệp văn hóa**	**43.454**	-	43.454	4.950	3.657	8.470	12.597	6.292	3.197	250	150	3.891	-		-	-		-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**25.969**		25.969		3.107	4.470	8.012	5.392	2.297			2.691	-			-		
	Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở là 1,49 trđ/tháng	*865*		*865*		100	120	310	170	55			110	-			-		
	Tiết kiệm thêm 10% để thực hiện CCTL theo lộ trình đến năm 2020	-		-										-			-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**17.485**	-	17.485	4.950	550	4.000	4.585	900	900	250	150	1.200	-	-	-	-	-	-
	Mua sách, báo, tạp chí; nghiệp vụ chuyên môn.	*500*		*500*		*500*								-			-		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	*4.300*		*4.300*			*1.300*	*2.000*	*350*	*300*			*350*	-			-		
	Tiền điện các điểm DT	*300*		*300*					*150*				*150*						
	Tiền điện + quảng bá tranh paroma	*150*		*150*									*150*	-			-		
	sửa chữa lán mường phăng	*150*		*150*					*150*					-			-		
	Sưu tầm hiện vật	*300*		*300*						*200*			*100*	-			-		
	Bảo hiểm cháy nổ	*485*		*485*		*50*		*85*					*350*	-			-		
	XD phần mềm số hóa hiện vật	*300*		*300*						*300*				-			-		
	KP tham gia các hoạt động phát hành, xuất	*250*		*250*				*250*											
	KP hoạt động điện ảnh	*250*		*250*				*250*											
	Ngày hội VH Mông	*200*		*200*				*200*											
	Liên hoan hát then	*200*		*200*				*200*											
	Bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn	*1.000*		*1.000*			*700*	*300*						-			-		
	Cắt tỉa cây cảnh	*50*		*50*					*50*					-			-		
	Công tác di sản	*200*		*200*	*200*									-			-		
	Lễ hội hoa ban	*3.000*		*3.000*			*2.000*	*600*			*250*	*150*		-			-		
	KP kiểm kê,khảo sát, tìm kiếm các điểm DT	*50*		*50*					*50*					-			-		
	Hỗ trợ KP Chiếu báng vùng cao	*700*		*700*				*700*						-			-		
	Sơ đồ chỉ dẫn sở chỉ huy chiến dịch ĐBP	*100*		*100*					*100*					-			-		
	KP lập đề cương trưng bầy hiện vật	-		-										-			-		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																	
				SỰ NGHIỆP VĂN HÓA											SỰ NGHIỆP KINH TẾ			SỰ NGHIỆP TDTT		
			QLNN-Văn phòng sở (340-341)	Tổng cộng	Sự nghiệp văn hóa - Văn phòng sở (L 160 - K 161)	Thư viện tỉnh (L 160-K 161)	Đoàn Nghệ thuật (L 160-K 161)	Trung tâm văn hóa, Điện ảnh (L 160-K 161)	Ban quản lý di tích (L160-K161)	Bảo tàng tỉnh (L 160-K 161)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 160-K 161)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 160-K 161)	Bảo tàng chiến thắng (L 160-K 161)	Tổng cộng	Sự nghiệp kinh tế - Văn phòng sở (L 280- K 322)	Trung tâm thông tin, xúc tiến du lịch (L 280-K 322)	Tổng cộng	Sự nghiệp TDTT-Văn phòng sở (L 220-K 221)	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT (L 220-K 221)
	KP xét tặng nghệ nhân ưu tú	*50*		*50*	*50*									-			-		
	Sửa xe ô tô	-		-										-			-		
	Bảo quản hiện vật	*250*		*250*					*50*	*100*			*100*	-			-		
	Sửa chữa chỉnh trang nhà kho bảo quản hiện vật di sản VH vùng lòng hồ thủy điện Sơn la..	*1.700*		*1.700*	*1.700*														
	Mua sắm thiết bị	*3.000*		*3.000*	*3.000*									-			-		
4	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**6.579**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	**6.579**	**1.000**	**5.579**
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.319		-										-			3.319		3.319
	Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở là 1,49 trđ/tháng	*77*		-										-			*77*		77
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.260		-				**-**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	3.260	1.000	2.260
	Tổ chức các giải phong trào	*500*		-										-			*500*	*500*	
	Tham gia các giải khu vực	*300*		-										-			*300*		*300*
	KP thực hiện chế độ đối với VĐV,HLV	*1.800*		-										-			*1.800*		*1.800*
	Bảo hiểm cháy nổ	*160*		-										-			*160*		*160*
	Đại hội TDTT (3 môn trước đại hội)	*500*		-										-			*500*	*500*	
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN		1031745		1031745	1031860	1031802	1129558	1129607	1031859	1111363	1031799	1086433		1031745	1111363		1031745	1031799